

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		296 556 152 534	295 986 201 539
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46 472 905 206	16 306 153 701
1. Tiền	111	V1	2 072 905 206	5 906 153 701
2. Các khoản tương đương tiền	112		44 400 000 000	10 400 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		193 233 624 468	222 898 824 468
1. Chứng khoán kinh doanh	121		204 909 250 811	206 535 085 811
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(197 343 904 612)	(199 304 539 612)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	185 668 278 269	215 668 278 269
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33 847 215 079	33 773 257 258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	190 284 508 329	190 284 508 329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		341 367 426	341 367 426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	23 951 077 536	23 890 088 015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(180 729 738 212)	(180 742 706 512)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		17 657 224 800	17 657 224 800
1. Hàng tồn kho	141	V7a	17 657 224 800	17 657 224 800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5 345 182 981	5 350 741 312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	86	5 558 417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	5 345 182 895	5 345 182 895
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn	200		14 698 162 625	14 841 234 823
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		15 750 431	28 917 107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	15 750 431	28 917 107
- Nguyên giá	222		1 035 248 364	1 035 248 364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 019 497 933)	(1 006 331 257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
- Nguyên giá	228		87 347 150	87 347 150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87 347 150)	(87 347 150)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	14 527 400 000	14 527 400 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14 527 400 000	14 527 400 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		155 012 194	284 917 716
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	155 012 194	284 917 716
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		311 254 315 159	310 827 436 362
C-Nợ phải trả	300		484 393 980 734	484 803 275 561
I- Nợ ngắn hạn	310		469 866 580 734	470 275 875 561
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	97 614 754 497	97 614 754 497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90 047 637	90 047 637
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	1 453 889 700	1 454 102 674
4. Phải trả người lao động	314		598 429 217	598 328 252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	84 766 393	232 716 393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	370 072 799 134	370 334 031 952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(48 105 844)	(48 105 844)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		14 527 400 000	14 527 400 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	14 527 400 000	14 527 400 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		(173 139 665 575)	(173 975 839 199)
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	(173 139 665 575)	(173 975 839 199)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300 000 000 000	300 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 051 994 155	2 051 994 155
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1 025 997 077	1 025 997 077
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(476 217 656 807)	(477 053 830 431)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(477 053 830 431)	(150 093 580 956)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		836 173 624	(326 960 249 475)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		311 254 315 159	310 827 436 362

Ngày 18 Tháng 01 Năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trinh Thi Thanh

Nguyễn Thanh Bình



Lương Minh Đức

Trinh Thi Thanh

Nguyễn Thanh Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1 079 776	100 000	2 220 871	274 664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1 079 776	100 000	2 220 871	274 664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 079 776	100 000	2 220 871	274 664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2 735 226 222	2 374 380 202	3 183 069 122	2 788 296 749
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(245 353 186)	(1 833 628 870)	(1 869 774 841)	(1 831 981 035)
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1 500 309 762	1 726 475 319	4 211 891 210	4 555 301 927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1 481 349 422	2 481 633 753	843 173 624	65 250 521
11. Thu nhập khác	31	VI.6				5 086 759
12. Chi phí khác	32	VI.7			7 000 000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				(7 000 000)	5 086 759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 481 349 422	2 481 633 753	836 173 624	70 337 280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 481 349 422	2 481 633 753	836 173 624	70 337 280
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 18 Tháng 01 Năm 2021

Người lập biểu

Thái

Tính Thị Thanh

Kế toán trưởng

Thị

Nguyễn Thanh Bình

Giám đốc

Minh Đức

Trương Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			1 807 099 520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(199 528 000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(568 331 473)	(2 204 116 616)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32 874 506 200	8 703 681 852
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(816 319 000)	(8 217 791 088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31 489 855 727	(110 654 332)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5 086 759
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73 611 672	548 444 621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73 611 672	553 531 380
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		31 563 467 399	442 877 048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14 909 437 807	12 970 185 894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		46 472 905 206	13 413 062 942

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 Tháng 01 Năm 2021

Giám đốc



Trịnh Thị Thanh



Nguyễn Thanh Bình




Dương Minh Đức